TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10/01/2023
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Thu Hà

2. Ông Phạm Thạch Út

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Quang– Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 438/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp *"Ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 274/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên toà số 228/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đặng Văn T, sinh năm 1978 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Út B, sinh năm 1992 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

HKTT: Tổ 13, ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Số A, ấp B, xã P, huyện X, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 05/7/2022 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn – Ông Đặng Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân**:** Ông và bà Út B tự quen biết, qua thời gian tìm hiểu tự tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào năm 2013. Sau khi kết hôn ông bà sống chung bên gia đình ông tại xã Đ, sau đó ba ruột ông cho nền đất cất nhà và vợ chồng ra sống riêng được

vài năm, đến năm 2015 thì vợ chồng cùng nhau lên tỉnh D làm công nhân sinh sống được 1 năm, đến năm 2016 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà Út B đi làm và tụ tập ăn chơi, có quan hệ tình cảm với người khác, ông có bắt gặp nên bà Út B đã bỏ đi từ tháng 2 năm 2016 và vợ chồng sống ly thân từ thời gian đó cho đến nay. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết ông được ly hôn với bà Út B.

- Về con chung: Có 02 con chung, cháu Đặng Thị Kim M, sinh ngày 17/6/2009 hiện đang sống bên gia đình bà Út B và Đặng Văn Mai L, sinh ngày 22/11/2011 hiện đang sống với ông, sau ly hôn ông yêu cầu được nuôi cháu L, đồng ý giao cháu M cho bà Út B nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Tờ tự khai ngày 08/11/2022, bị đơn –bà Nguyễn Thị Út B trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Đặng Văn T chung sống với nhau vào 2007, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang ngày 06/9/2013. Sau khi kết hôn ông bà sống bên gia đình ông T được khoảng thời gian ngắn, sau đó lên tỉnh D làm công nhân. Thời gian chung sống hạnh phúc được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tình tình không hợp nhau, ông T không lo làm ăn, không quan tâm vợ con, không tôn trọng gia đình bên vợ, nhiều lần khuyên nhưng ông T không sửa đổi. Ông bà đã ly thân từ đó đến nay khoảng 5 – 6 năm. Nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với ông T được nữa nên bà cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

- Về con chung: có 02 con chung tên Đặng Thị Kim M, sinh ngày 17/6/2009 hiện đang sống với bà và Đặng Văn Mai L, sinh ngày 22/11/2011, hiện đang sống với ông T. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu nuôi cháu M, đồng ý giao cháu L cho ông T nuôi, không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Nguyên đơn cung cấp: CMND; Sổ hộ khẩu (Bản photo); Giấy chứng nhận kết hôn (Bản sao); Giấy khai sinh con chung (Bản sao); Tờ tự khai; Tờ ghi ý kiến của cháu L.

- Bị đơn cung cấp: Tờ tự khai ngày 08/11/2022, Tờ ghi ý kiến của cháu M

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản lấy lời khai của ông T ngày 02/12/2022.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn và bị đơn: Vắng mặt và đều có Đơn xin xét xử vắng mặt

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên

đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T; Về con chung: Giao quyền nuôi dưỡng cháu L cho ông T, giao quyền nuôi dưỡng cháu M cho bà Út B; Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Út B do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Út B có nơi cư trú tại ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Tại phiên tòa hôm nay, ông T và bà Út B vắng mặt. Tuy nhiên, cả hai đều có Đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T và bà Út B.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Ông T và bà Út B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Sau khi kết hôn, quá trình chung sống giữa ông T và bà Út B xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo ông T và bà Út B nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, mâu thuẫn trong quan hệ tình cảm, ông bà đã ly thân hơn 5 năm. Nay ông T yêu cầu ly hôn thì bà Út B cũng đồng ý ly hôn. Từ nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa ông T và bà Út B lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì ông bà đã sống ly thân hơn 5 năm nay và trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T, ông T được ly hôn với bà Út B.

2.2 Về con chung: Giữa ông T và bà Út B có 02 con chung tên Đặng Thị Kim M, sinh ngày 17/6/2009 hiện đang sống với bà Út B và Đặng Văn Mai L,

sinh ngày 22/11/2011 hiện đang sống với ông T. Theo ý kiến của ông T và bà Út B sau khi ly hôn ông T yêu cầu nuôi cháu L, bà Út B yêu cầu được nuôi cháu M, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Bên cạnh, tại các Tờ ghi ý kiến của con chung cháu M có yêu cầu sống với mẹ là bà Út B, cháu L có nguyện vọng sống với cha là ông T sau khi cha mẹ ly hôn. Do đó, hội đồng xét xử quyết định giao cháu M cho bà Út B và cháu L cho ông T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Ông T và bà Út B phải tạo điều kiện cho nhau trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông T và bà Út B không phải cấp dưỡng nuôi con do cả hai không có yêu cầu. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Ông T và bà Út B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Ông T là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Ông T và bà Út B có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Ông Đặng Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Út B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 191 ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Ông Đặng Văn T được trực tiếp nuôi con chung là cháu Đặng Văn Mai L, sinh ngày 22/11/2011. Bà Nguyễn Thị Út B được trực tiếp nuôi con chung là Đặng Thị Kim M, sinh ngày 17/6/2009 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Ông T và bà Út B phải tạo điều kiện cho nhau trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông T và bà Út B không phải cấp dưỡng nuôi con do cả hai không yêu cầu.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Đặng Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003809 ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo: Ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Út B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Trinh